



CÔNG TY TNHH MÁY Ý VIỆT
TRUNG TÂM
GD NGHỀ NGHIỆP TÂM AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT

Trình độ sơ cấp – Nghề lái xe ô tô

(Ban hành theo quyết định số 36/QĐ-TTĐTNTA ngày 30 tháng 07 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm đào tạo nghề Tâm An)

Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo, nội dung và phân bổ chi tiết các môn học thực hiện theo Điều 13, Điều 15 Thông tư số 12//2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ và Khoản 9 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 13. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng B1:

- Xe số tự động: 476 giờ (lý thuyết: 136, thực hành lái xe: 340);
- Xe số cơ khí (số sàn): 556 giờ (lý thuyết: 136, thực hành lái xe: 420);

b) Hạng B2: 588 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 420);

c) Hạng C: 920 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 752).

2. Các môn kiểm tra

a) Kiểm tra tất cả các môn học trong quá trình học; môn Cấu tạo và Sửa chữa thông thường và môn Nghiệp vụ vận tải đối với hạng B2 học viên có thể tự học nhưng phải được cơ sở đào tạo kiểm tra;

b) Kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật giao thông đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn Thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường.

3. Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

a) Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

| SỐ TT | NỘI DUNG | ĐƠN VỊ TÍNH | HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE | | | |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------|---------|--------|
| | | | Hạng B1 | | Hạng B2 | Hạng C |
| | | | Học xe số tự động | Học xe số cơ khí | | |
| 1 | Pháp luật giao thông đường bộ | giờ | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 2 | Cấu tạo và sửa chữa thông thường | giờ | 8 | 8 | 18 | 18 |
| 3 | Nghiệp vụ vận tải | giờ | - | - | 16 | 16 |
| 4 | Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia | giờ | 14 | 14 | 20 | 20 |

| | | | | | | |
|----------|---|-----|-----|-----|-----|-----|
| | khi tham gia giao thông. | | | | | |
| 5 | Kỹ thuật lái xe | giờ | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 6 | Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông | giờ | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 7 | Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô | giờ | 340 | 420 | 420 | 752 |
| | Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái | giờ | 325 | 405 | 405 | 728 |
| Trong đó | Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 01 xe tập lái) | giờ | 15 | 15 | 15 | 24 |
| 8 | Tổng số giờ học thực hành lái xe của 01 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô | giờ | 68 | 84 | 84 | 94 |
| a) | Số giờ thực hành lái xe/01 học viên | giờ | 65 | 81 | 81 | 91 |
| Trong đó | Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên | giờ | 45 | 45 | 45 | 46 |
| | Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên | giờ | 20 | 36 | 36 | 45 |
| b) | Số giờ thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/01 học viên | giờ | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 9 | Số giờ học/01 học viên/khóa đào tạo | giờ | 204 | 220 | 252 | 262 |
| 10 | Tổng số giờ một khóa đào tạo | giờ | 476 | 556 | 588 | 920 |

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

| SỐ TT | NỘI DUNG | ĐƠN VỊ TÍNH | HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE | | | |
|-------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------|---------|--------|
| | | | Hạng B1 | | Hạng B2 | Hạng C |
| | | | Học xe số tự động | Học xe số cơ khí | | |
| 1 | Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học | ngày | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 2 | Số ngày thực học | ngày | 59,5 | 69,5 | 73,5 | 115 |
| 3 | Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng | ngày | 14 | 15 | 15 | 21 |
| 4 | Cộng số ngày/khóa đào tạo | ngày | 76,5 | 88,5 | 92,5 | 140 |

c) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái: Hạng B1, B2 là 05 học viên và hạng C là 08 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe

| SỐ TT | NỘI DUNG | ĐƠN VỊ TÍNH | HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE | | | |
|-------|----------|-------------|-----------------------|--------|---------|--------|
| | | | Hạng B1 | | Hạng B2 | Hạng C |
| | | | Học xe | Học xe | | |

| | | | số tự động | số cơ khí | | |
|-----------------------------------|--|----|------------|-----------|------|------|
| 1 | Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên | km | 290 | 290 | 290 | 275 |
| 2 | Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên | km | 710 | 810 | 810 | 825 |
| Tổng số km thực hành lái xe/01 hv | | km | 1000 | 1100 | 1100 | 1100 |

Điều 15. Nội dung và phân bổ chi tiết các môn học

1. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

a) Môn Pháp luật giao thông đường bộ

| SỐ TT | NỘI DUNG | Hạng B1: 90 giờ | | Hạng B2: 90 giờ | | Hạng C: 90 giờ | |
|-------|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | Lý thuyết: 72 giờ | Thực hành: 18 giờ | Lý thuyết: 72 giờ | Thực hành: 18 giờ | Lý thuyết: 72 giờ | Thực hành: 18 giờ |
| 1 | Phần I. Luật Giao thông đường bộ | 24 | - | 24 | - | 24 | - |
| | Chương I: Những quy định chung | 2 | - | 2 | - | 2 | - |
| | Chương II: Quy tắc giao thông đường bộ | 9 | - | 9 | - | 9 | - |
| | Chương III: Xe ô tô tham gia giao thông đường bộ | 5 | - | 5 | - | 5 | - |
| | Chương IV: Người lái xe ô tô tham gia giao thông đường bộ | 5 | - | 5 | - | 5 | - |
| | Chương V: Vận tải đường bộ | 3 | - | 3 | - | 3 | - |
| 2 | Phần II. Hệ thống báo hiệu đường bộ | 28 | 10 | 28 | 10 | 28 | 10 |
| | Chương I: Quy định chung | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
| | Chương II: Hiệu lệnh điều khiển giao thông | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | Chương III: Biển báo hiệu | 19 | 5 | 19 | 5 | 19 | 5 |
| | Phân nhóm và hiệu lực của biển báo hiệu | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
| | Biển báo cấm | 4 | 1 | 4 | 1 | 4 | 1 |
| | Biển báo nguy hiểm | 4 | 1 | 4 | 1 | 4 | 1 |
| | Biển hiệu lệnh | 3 | 1 | 3 | 1 | 3 | 1 |
| | Biển chỉ dẫn | 5 | 1 | 5 | 1 | 5 | 1 |
| | Biển phụ | 2 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 |
| | Chương IV: Các báo hiệu đường bộ khác | 7 | 4 | 7 | 4 | 7 | 4 |
| | Vạch kẻ đường | 1,5 | 1 | 1,5 | 1 | 1,5 | 1 |
| | Cọc tiêu, tường bảo vệ và hàng rào chắn | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |

| | | | | | | | |
|----------|---|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|
| | Cột kilômét | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 |
| | Mốc lộ giới | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 |
| | Gương cầu lồi và dải phân cách tôn sóng | - | 1 | - | 1 | - | 1 |
| | Báo hiệu trên đường cao tốc | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
| | Báo hiệu cấm đi lại | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
| | Báo hiệu tuyến đường bộ đối ngoại | 0,5 | - | 0,5 | - | 0,5 | - |
| 3 | Phần III. Xử lý các tình huống giao thông | 8 | 6 | 8 | 6 | 8 | 6 |
| | Chương I: Các đặc điểm của sa hình | 2 | | 2 | | 2 | |
| | Chương II: Các nguyên tắc đi sa hình | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| | Chương III: Vận dụng các tình huống giao thông trên sa hình | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 4 | Tổng ôn tập, kiểm tra | 12 | 2 | 12 | 2 | 12 | 2 |

b) Môn Cấu tạo và sửa chữa thông thường

| SỐ TT | NỘI DUNG | Hạng B1: 8 giờ | | Hạng B2: 18 giờ | | Hạng C: 18 giờ | |
|-------|--|------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | Lý thuyết: 8 giờ | Thực hành: 0 giờ | Lý thuyết: 10 giờ | Thực hành: 8 giờ | Lý thuyết: 10 giờ | Thực hành: 8 giờ |
| 1 | Giới thiệu cấu tạo chung | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
| 2 | Động cơ ô tô | 1 | - | 2 | 1 | 2 | 1 |
| 3 | Gâm ô tô | 1 | - | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 4 | Điện ô tô | 1 | - | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 5 | Hệ thống an toàn chủ động | 1 | - | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 6 | Nội quy xưởng, kỹ thuật an toàn, sử dụng đồ nghề | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
| 7 | Bảo dưỡng các cấp và các hư hỏng thông thường | 1 | - | 2 | 4 | 2 | 4 |
| 8 | Kiểm tra | 1 | - | 1 | - | 1 | - |

c) Môn Nghiệp vụ vận tải

| SỐ TT | NỘI DUNG | Hạng B2: 16 giờ | | Hạng C: 16 giờ | |
|-------|---|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | Lý thuyết: 12 giờ | Thực hành: 4 giờ | Lý thuyết: 12 giờ | Thực hành: 4 giờ |
| 1 | Khái niệm chung về vận tải ô tô, quản lý vận tải, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật | 3 | 1 | 3 | 1 |
| 2 | Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | 4 | 1 | 4 | 1 |
| 3 | Trách nhiệm của người lái xe | 2 | 1 | 2 | 1 |

| | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|
| 4 | Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải | 2 | 1 | 2 | 1 |
| 5 | Kiểm tra | 1 | - | 1 | - |

d) Môn Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông

| SỐ TT | NỘI DUNG | Hạng B1: 14 giờ | | Hạng B2: 20 giờ | | Hạng C: 20 giờ | |
|-------|--|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | Lý thuyết: 13 giờ | Thực hành: 1 giờ | Lý thuyết: 19 giờ | Thực hành: 1 giờ | Lý thuyết: 19 giờ | Thực hành: 1 giờ |
| 1 | Những vấn đề cơ bản về phẩm chất đạo đức trong giai đoạn hiện nay | 1 | - | 3 | - | 3 | - |
| 2 | Đạo đức nghề nghiệp của người lái xe | 3 | - | 3 | - | 3 | - |
| 3 | Cơ chế thị trường và sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh vận tải | 1 | - | 2 | - | 2 | - |
| 4 | Trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động, của lái xe trong kinh doanh vận tải | - | - | 3 | - | 3 | - |
| 5 | Văn hóa giao thông | 3 | - | 3 | - | 3 | - |
| 6 | Phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông | 2 | - | 2 | - | 2 | - |
| 7 | Thực hành cấp cứu | 2 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 |
| 8 | Kiểm tra | 1 | - | 1 | - | 1 | - |

đ) Môn Kỹ thuật lái xe

| SỐ TT | NỘI DUNG | Hạng B1: 20 giờ | | Hạng B2: 20 giờ | | Hạng C: 20 giờ | |
|-------|--|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | Lý thuyết: 16 giờ | Thực hành: 4 giờ | Lý thuyết: 16 giờ | Thực hành: 4 giờ | Lý thuyết: 16 giờ | Thực hành: 4 giờ |
| 1 | Vị trí, tác dụng các bộ phận trong buồng lái | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 |
| 2 | Kỹ thuật lái xe cơ bản | 4 | 1 | 4 | 1 | 4 | 1 |
| 3 | Kỹ thuật lái xe trên các loại đường | 4 | 0,5 | 4 | 0,5 | 4 | 0,5 |
| 4 | Kỹ thuật lái xe an toàn chủ động | 2 | 0,5 | 2 | 0,5 | 2 | 0,5 |
| 5 | Kỹ thuật lái xe ô tô chở hàng hóa | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 | 1 | 0,5 |
| 6 | Tâm lý điều khiển xe ô tô | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
| 7 | Phương pháp thực hành lái xe tổng hợp | 2 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 |

| | | | | | | | |
|---|----------|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Kiểm tra | 1 | - | 1 | - | 1 | - |
|---|----------|---|---|---|---|---|---|

e) Môn Thực hành lái xe (chỉ được thực hiện sau khi học viên đã kiểm tra đạt yêu cầu môn Pháp luật giao thông đường bộ, Kỹ thuật lái xe).

| SỐ TT | NỘI DUNG | Hạng B1 | | Hạng B2: 420 giờ/xe | Hạng C: 752 giờ/xe |
|-------|--|---------------|---------------|---------------------------|--------------------------|
| | | 340 giờ/xe | 420 giờ/xe | | |
| | | 340 giờ/xe | 420 giờ/xe | | |
| 1 | Tập lái tại chỗ không nổ máy | 4 | 4 | 4 | 8 |
| 2 | Tập lái tại chỗ có nổ máy | 4 | 4 | 4 | 8 |
| 3 | Tập lái trong bãi phẳng (sân tập lái) | 32 | 32 | 32 | 48 |
| 4 | Tập lái trong hình số 3, số 8 ghép; tiến, lùi theo hình chữ chi (sân tập lái) | 48 | 48 | 48 | 64 |
| 5 | Tập lái trên đường bằng (sân tập lái) | 32 | 32 | 32 | 48 |
| 6 | Tập lái trên ca bin học lái xe ô tô | 15 | 15 | 15 | 24 |
| 7 | Tập lái trên đường đèo núi | 40 | 40 | 40 | 56 |
| 8 | Tập lái trên đường phức tạp | 41 | 41 | 41 | 72 |
| 9 | Tập lái ban đêm (thời gian học thực tế ban đêm là 04 giờ/ngày) | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 10 | Tập lái xe có tải | - | 48 | 48 | 200 |
| 11 | Tập lái trên đường với xe ô tô số tự động (thực hiện sau khi học viên học xong các bài tập có số thứ tự 1,2,3,4,5) | - | 32 | 32 | 16 |
| 12 | Bài tập lái tổng hợp (sân tập lái) | 84 | 84 | 84 | 168 |

Tài liệu giảng dạy:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008
- Bộ 600 câu hỏi dung cho đào tạo, sát hạch để cấp giấy phép lái xe.
- Phần mềm 600 câu hỏi dung cho sát hạch để cấp GPLX do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao.
- Phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông do Tổng cục Đường bộ Việt Nam chuyển giao
- Nghị định 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt
- Thông tư số 79/2015/TT-BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ (Mã số: QCVN 40:2015/BGTVT)
- Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ Giao thông Vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe.

Chương trình, phân bổ thời gian đào tạo, nội dung và phân bổ chi tiết các môn học được cập nhật bổ sung hoạt thay đổi khi có sự chỉ đạo của các cơ quan quản lý về chuyên môn theo đúng quy định pháp luật.